

Số: 449/QĐ-SNN

Phú Thọ, ngày 30 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng mô hình CSA “Sản xuất chè xanh chất lượng cao theo hướng VietGap” tại huyện Thanh Sơn, thuộc Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7)

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ các Nghị định: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015;

Căn cứ Hiệp định vay vốn dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) số 5352-VN ngày 24/4/2014 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3016/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1357/QĐ-BNN-XD ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ thuộc Dự án cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7);

Căn cứ Văn bản số 2672/BNN-TT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh mô hình CSA thuộc Hợp phần 3 dự án WB7;

Căn cứ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng mô hình CSA “Sản xuất chè xanh chất lượng cao theo hướng VietGap” tại huyện Thanh Sơn do Liên danh Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ tại Tờ trình số 43/TTr-BDA ngày 28/4/2017 và Báo cáo thẩm định số 60/BC-QLXDCT ngày 30/5/2017 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán mô hình CSA “Sản xuất chè xanh chất lượng cao theo hướng VietGap” tại huyện Thanh Sơn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên mô hình: “Sản xuất chè xanh chất lượng cao theo hướng VietGap” tại huyện Thanh Sơn;

2. Thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7).

3. Địa điểm xây dựng: Xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

4. Nhà thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán xây dựng công trình: Liên danh Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc.

5. Chủ nhiệm công trình:

- Chủ nhiệm phần thiết kế thủy lợi: Thạc sỹ Bùi Đức Hà.

- Chủ nhiệm phần nông nghiệp: Tiến sỹ Lưu Ngọc Quyên.

6. Mục tiêu, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

6.1. Mục tiêu:

Phát triển được các hệ thống sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu (CSA).

Phát triển/ cải thiện được các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy nhân rộng các mô hình do dự án xây dựng và mở rộng ứng dụng thực hành CSA.

6.2. Các hoạt động thực hiện mô hình:

6.2.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tưới cho 10,2 ha và dự kiến xây dựng hạ tầng phục vụ tưới cho 9,07ha trong giai đoạn mở rộng tại xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, các hạng mục bao gồm: Trạm bơm cấp 1, Trạm bơm cấp 2, bể trữ nước, hệ thống đường ống cấp nước (phục vụ tưới 4,27ha bằng máy bơm, phục vụ tưới 5,93ha tưới tự chảy).

a) Cụm công trình đầu mối cấp nước:

+ *Xây dựng trạm bơm cấp 1:*

- Xây dựng trạm bơm thuyền lấy nước từ sông Dân cấp nước đến các bể trữ để cấp nước tưới cho mô hình. Lắp đặt 01 tổ máy bơm động cơ trục ngang, công suất $Q=50\text{m}^3/\text{h}$, $H=37\text{m}$ được đặt trên thuyền; kết cấu thuyền bằng hợp kim nhôm, bề mặt sàn thuyền bằng thép và gỗ, xây dựng nhà kết cấu dạng khung thép quay tôn xung quanh, mái lợp tôn, kích thước $(1,45 \times 1,9)\text{m}$, cao 1,7m để bảo vệ máy bơm.

- Xây dựng tuyến đường ống HDPE từ trạm bơm cấp nước đến các bể trữ; tổng chiều dài tuyến đường ống $L=440\text{m}$, đường kính $D125\text{mm}$, trong đó: đoạn 1 từ ống xả máy bơm đến cụm van điều tiết dài 98,12m, đoạn 2 từ van điều tiết đến bể trữ số 1 dài 229,7m, đoạn 3 từ van điều tiết đến bể trữ số 2 dài 112,3m.

+ *Bể trữ nước:*

- Bể trữ nước được xây dựng tại điểm cao nhất đỉnh đồi của từng khu tưới với nhiệm vụ đảm bảo trữ nước tưới cho toàn bộ khu tưới trong 01 đợt tưới, dung tích trữ bể số 1 $V_1=250\text{m}^3$, dung tích trữ bể số 2 $V_2=400\text{m}^3$, kết cấu bằng bê tông cốt thép thành mỏng mác 200.

b) Hệ thống cấp nước tưới:

+ *Trạm bơm cấp 2 (gồm 02 trạm bơm cấp nước):*

- Tại mỗi vị trí bể trữ xây dựng 01 trạm bơm cấp nước, kích thước theo tìm $(\text{dài} \times \text{rộng} \times \text{cao}) = (2,11 \times 2,11 \times 2)\text{m}$. Kết cấu móng xây bằng gạch không nung vữa xi măng mác 75, đáy móng lót bê tông mác 150, dày 10cm; tường xây gạch không nung dày 11cm vữa xi măng mác 75, trong và ngoài trát vữa xi măng mác 75; mái nhà lợp tôn dày 0,4mm.

- Tại mỗi trạm bơm cấp 2 lắp đặt 01 máy bơm động cơ trục ngang. Tại bể trữ số 01 đặt máy bơm có công suất $Q_1=5\text{m}^3/\text{h}$, $H=20\text{m}$ phục vụ tưới cho 2,39ha tưới bằng trụ vòi; tại bể trữ số 02 đặt máy bơm có công suất $Q_2=16\text{m}^3/\text{h}$, $H=20\text{m}$ phục vụ tưới cho 0,89 ha tưới trụ vòi và 0,99ha tưới phun mưa.

+ Hệ thống cấp nước tưới:

Từ ống xả trạm bơm cấp 2 lắp đặt hệ thống tưới được bố trí theo các khu tưới, bao gồm hệ thống đường ống chính và đường ống nhánh tới từng hộ dân.

- Hệ thống đường ống chính: Lấy nước trực tiếp từ bể trữ và từ trạm bơm cấp 2 về các khu tưới, tổng chiều dài 1.321m, kết cấu bằng ống HDPE, đường kính D75mm, trên tuyến ống lắp đặt các van đóng mở điều tiết nước.

- Hệ thống đường ống nhánh: Lấy nước từ đường ống chính đến các khu tưới, tổng chiều dài 4.711m, kết cấu bằng ống HDPE, đường kính D50mm. Trên mỗi ống phân nhánh cứ 20m bố trí 01 bộ hòng lấy nước, mỗi hòng có cụm vòi được thiết kế đồng bộ, có thể tháo lắp khi cần, lưu lượng tưới $q=500\text{l/h}$.

+ Hệ thống tưới phun mưa thí điểm:

Thiết kế hệ thống tưới phun mưa hoàn chỉnh cho diện tích tưới 0,99 ha, đường ống dẫn được chôn cố định dưới đất, kết cấu bằng ống HDPE. Trên mỗi ống phân phối cứ 10m bố trí 01 bộ vòi phun lưu lượng tưới $q=550\text{l/h}$.

(Chi tiết có trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình kèm theo)

6.2.2. Các hoạt động khi triển khai mô hình:

Tổ chức nông dân sản xuất chè theo nhóm hộ và hỗ trợ nhóm thực hiện các hoạt động sản xuất theo hướng cánh đồng mẫu lớn.

Tổ chức các buổi tham quan để thảo luận hướng tới nhân rộng ứng dụng các thực hành bền vững.

Tăng cường năng lực cung cấp các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy việc nhân rộng ứng dụng các thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA);

Lập kế hoạch hỗ trợ nhân rộng các hệ thống và các thực hành CSA; thực hiện hỗ trợ các hộ, nhóm hộ nhân rộng ứng dụng các thực hành CSA theo cơ chế, phương pháp và kế hoạch đã thống nhất;

Thực hiện điều tra cơ bản khi kết thúc dự án để đánh giá các kết quả đầu ra của dự án trong tỉnh (so sánh các chỉ số trước và sau dự án);

Đánh giá hiệu quả tăng/giảm phát thải gây tác động tiêu cực đến môi trường, lợi ích kinh tế, hiệu quả sử dụng nước, tác động môi trường khác của hệ thống CSA và các thực hành CSA;

Tổ chức hội thảo để các bên liên quan thảo luận, đánh giá các hệ thống CSA và các hoạt động, rút bài học kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị phục vụ phát triển CSA.

6.2.3. Kế hoạch thực hiện: Thực hiện trong 02 năm.

6.2.4. Phương án tổ chức, thực hiện mô hình:

- HTX chè Thanh Hà chịu trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tiếp nhận hỗ trợ của dự án và quản lý hệ thống nhà xưởng, máy móc trang thiết bị, hệ thống thiết bị thủy lợi... Quản lý và khai thác nhãn hiệu chè an toàn Thanh Hà. Điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Hộ sản xuất (thành viên tổ hợp tác) gồm 30 hộ được hỗ trợ từ dự án: (1) Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo sự điều hành của HTX, (2) Sử dụng hệ thống tưới tiêu hiện đại theo điều hành của HTX, (3) Nhận hỗ trợ sản xuất chè theo định mức của dự án Khuyến nông (4) nhận hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất từ đơn vị thực hiện dự án và tư vấn CSA, thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật và chỉ đạo sản xuất.

Các hộ dân (thành viên tổ hợp tác) có trách nhiệm thực hiện đúng cam kết về quy hoạch, yêu cầu kỹ thuật của tổ hợp tác/HTX và của đơn vị chủ đầu tư dự án. Các hộ dân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm nông nghiệp của mình trước tổ hợp tác/HTX và thị trường.

Sau khi kết thúc dự án HTX chè Thanh Hà tiếp tục quản lý, vận hành, tu sửa các trang thiết bị đã được trang bị từ dự án; các hoạt động điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được duy trì theo quy chế hoạt động của tổ hợp tác/HTX đã được xây dựng.

- UBND xã Võ Miếu là đơn vị giám sát việc quản lý, vận hành và điều hành hoạt động của tổ hợp tác/HTX.

(Nội dung chi tiết có báo cáo kèm theo)

7. Dự toán duyệt: 4.166.869.000,0 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng mô hình:	3.525.485.000,0 đồng;
- Chi phí thiết bị:	130.530.000,0 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	59.361.000,0 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	52.128.000,0 đồng;
- Chi phí khác:	200.943.000,0 đồng;
- Chi phí dự phòng:	198.422.000,0 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp dự toán công trình kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc Sở (B/c);
- PGĐ Sở (Ô. Trần Tú Anh);
- PGĐ Sở (Ô. Bình);
- Các Phòng: QH-KH, Trồng trọt, QLXDCT;
- Các Chi cục: Thủy lợi, Phát triển Nông thôn, Quản lý chất lượng Nông lâm Thủy sản;
- Trung tâm Khuyến Nông;
- Lưu: VT (16b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Tú Anh

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : MÔ HÌNH SẢN XUẤT CHÈ XANH CHẤT LƯỢNG CAO THEO HƯỚNG VIỆT GAP
(Kèm theo Quyết định số: 449/QĐ-SNN ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
Đơn vị tính : đồng							
1	Chi phí phần xây dựng mô hình	Gcpxd		Gxd + Gnn	3.204.986.000	320.498.600	3.525.485.000
1.1	Chi phí xây dựng công trình	Gxd			1.791.286.000	179.128.600	1.970.415.000
1.2	Chi phí phần nông nghiệp	Gnn			1.413.700.000	141.370.000	1.555.070.000
2	Chi phí thiết bị	Gtb			118.663.636	11.866.364	130.530.000
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	3,108 %	3,108% x (Gxd+Gtb)			59.361.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		Gtv1 : Gtv2	47.389.615	4.738.962	52.128.000
4.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv1	2,598 %	2,598% x Gxd	46.537.610	4.653.761	51.191.000
4.2	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv2	0,718 %	0,718% x Gtb	852.005	85.201	937.000
5	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk9	153.079.313	15.308.231	200.943.000
5.1	Chi phí hạng mục chung	Gk1			65.577.000	6.558.000	72.135.000
5.2	Chi phí thẩm tra thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk2	0,121 %	0,121% x Gxd			4.022.000
5.3	Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk3	0,117 %	0,117% x Gxd			2.235.000
5.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk4	0,2 %	0,2%*Giá gói thầu			4.337.000
5.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk5	0,05 %	0,05%*Giá gói thầu			1.084.000
5.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk6	0,05 %	0,05%*Giá gói thầu			1.084.000
5.7	Chi phí kiểm toán	Gk7	1,6 %		66.669.904	6.666.990	73.337.000
5.8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk8	0,95 %	0,5			19.793.000
5.9	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk9	0,65 %		20.832.409	2.083.241	22.916.000
6	Chi phí dự phòng	Gdp	5, %	Gdp			198.422.000
TONG CỘNG (1+...+6)							4.166.869.000